

TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ PHẬT GIÁO THĂNG LONG THỜI LÝ

NGUYỄN HÙNG HẬU^(*)

1. Triều Lý kéo dài từ năm 1010 đến năm 1225, tồn tại 215 năm, là triều đại tồn tại lâu và dài nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam; triều đại đầu tiên và duy nhất trong lịch sử khi quân xâm lược Phương Bắc rục rịch xâm lược nước ta, đã bị Lý Thường Kiệt chủ động đem quân đánh úp tới bờ trên chính mảnh đất của kẻ định xâm lược; triều đại lấy quốc hiệu nước ta là Đại Việt; triều đại ra đời bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta, bài *Nam quốc sơn hà*; triều đại văn học, nghệ thuật phát triển rực rỡ; triều đại Phật giáo phát triển đến đỉnh cao với nhiều tông phái và nhiều thiền sư uyên thâm lỗi lạc; là một trong những triều đại huy hoàng chói lọi nhất trong lịch sử nước nhà.

Dưới triều Lý có tồn tại ba thiền phái: thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci) xuất hiện từ năm 580, tồn tại trải dài suốt triều Lý; thiền phái Vô Ngôn Thông xuất hiện năm 820 tồn tại trải dài suốt triều Lý cho đến triều Trần; thiền phái Thảo Đường do nhà Lý lập nên vào năm 1069. Như vậy, xét về mặt tông phái Phật giáo thì không có triều đại nào phong phú, đa dạng như triều Lý. Qua đó cũng phản ánh không khí tự do học thuật, tự do tư tưởng của triều Lý. Ngay việc

không chỉ đề cao Phật giáo mà còn đề cao cả Nho và Đạo, không chỉ tiếp thu tinh hoa văn hóa Ấn Độ, Trung Hoa mà cả văn hóa Chiêm Thành cũng nói lên điều đó.

Qua nghiên cứu phân tích, chúng ta thấy rằng thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi là sự kết hợp giữa Thiên với Mật trên cơ sở nòng cốt là Thiên. Yếu tố Mật giáo thấy bàng bạc ở nhiều nhà sư. Điều này có thể chứng minh qua bài kệ thị tịch của sư Trì Bát (1049-1117) (thế hệ thứ 12) có câu mật chú "Um ! Suru Suru Srê" (úm tô rô, úm tô rô tất rí). Và cũng nhờ yếu tố Mật giáo này nó làm cho Phật giáo, cụ thể là thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi gần với tín ngưỡng phong thủy, sấm kí, cầu đảo, điều phục tà ma, bốc thuốc chữa bệnh rất thịnh hành ở Việt Nam lúc bấy giờ. Định Không đã đoán trước được Lý Công Uẩn người hương Cổ Pháp lên ngôi vào năm kê (Kỷ Dậu). Những lời nói của La Quý An phần nhiều đều hợp với sấm ngữ. Trước khi mất ông còn phá hết những chỗ yếm long mạch của Cao Biền, trồng cây gạo để trấn chỗ đất cát long mạch khiến xuất hiện đế vương đời sau, và khuyên đệ tử dùng pháp thuật yếm tàng, không để cho người ngoài biết. Ông

^(*). GS.TS., Học viện Chính trị-Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

còn đoán được ngày thỏ (mão), tháng chuột (tí), năm gà (dậu), họ Lý (cấu tạo từ ba chữ: thập, bát, tử) sẽ lên ngôi. Vạn Hạnh chuyên tu tập Dharani Samadhi, nói ra những lời sấm ngữ, khuyên vua tấn công quân Tống (980) sẽ tất thắng, biết trước sự tất yếu nhà Lý sẽ thay nhà Lê trong vòng ba tháng nữa. Theo truyền thuyết, sư còn làm bùa phép, bùa chú, và còn thác sinh làm vua Lý Thần Tông sau này. Vạn Hạnh còn đoán trước được sự thất bại của quân Tống năm 980. Ông là người góp phần quan trọng đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua, sáng lập ra triều Lý. Khi mất vua Lý Nhân Tông còn có bài truy tán.

“Vạn Hạnh thông ba cõi
Lời sư nghiệm sấm thi
Từ làng quê Cổ Pháp
Chống gậy trấn kinh kì”
(Vạn Hạnh dung tam tế
Chân phù cổ sấm thi
Hương quan danh cổ pháp
Trụ tích trấn kinh kì)

Qua đây ta thấy Vạn Hạnh còn là trụ cột của quốc gia xã tắc. Như vậy, các thiền sư phái Tì Ni Đa Lưu Chi đều là những đại trí thức cự phách, thông hiểu Tam giáo. Họ có công phò vua giúp nước dưới nhiều hình thức khác nhau như trợ giúp triều đình, giúp dân chống hạn, chữa bệnh, bài trừ các hủ tục lạc hậu nhằm góp phần phát triển văn hoá, tuyên truyền điều thiện, giáo dục đạo đức lành mạnh.

Đây là dòng thiền chứa đựng trong mình một số yếu tố của mật giáo, nhưng đời sống tu hành lại mang đậm màu sắc Ấn Độ. Như vậy, ngay từ những thế kỉ

đầu tiên khi Phật giáo du nhập cho đến thế kỉ IX (trước khi thiền phái Vô Ngôn Thông xuất hiện) Phật giáo Việt Nam mang nặng màu sắc Ấn Độ. Giai đoạn này lại hầu như trùng với thời kì Bắc Thuộc. Điều đó phần nào lí giải rằng chính Phật giáo này cùng với tín ngưỡng văn hoá bản địa đã giúp cho nhân dân Việt Nam tránh được sự đồng hoá về văn hoá từ phía Bắc.

Nếu thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi vẫn còn mang màu sắc của Phật giáo Ấn Độ thì thiền phái Vô Ngôn Thông mang sắc thái của Phật giáo Trung Quốc khá rõ nét. Sự xuất hiện của thiền phái Vô Ngôn Thông là do nhu cầu phát triển văn hoá của xã hội nước ta khi đó đòi hỏi có sự đa dạng hơn, phong phú hơn. Bởi vậy, bên cạnh một tông phái thiền mang đậm màu sắc Ấn Độ, đã xuất hiện một phái thiền mang màu sắc Trung Hoa. Sự xuất hiện thiền phái Vô Ngôn Thông bên cạnh thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi phải chăng nói nên rằng ở Việt Nam thế kỉ IX đã diễn ra một cuộc tranh giành ảnh hưởng giữa văn hoá Ấn Độ và văn hoá Trung Hoa mà đại diện là Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Hoa? Sự biến mất của phái Tì Ni Đa Lưu Chi thời Trần, phải chăng nói lên khuynh hướng Trung Hoa thời kì này đã thắng thế và đó phải chăng là bước quá độ để văn hoá Trung Hoa mà đại diện là Nho giáo chiếm thế thượng phong ở thời Lê?

Bên cạnh hai thiền phái trên ta còn thấy xuất hiện thiền phái Thảo Đường. Thảo Đường là tên một vị thiền sư thuộc phái Vân Môn, một trong năm phái thiền Nam Trung Quốc do Văn Yển thiền sư ở núi Vân Môn sáng lập. Sau Huệ Năng,

thiền Nam Phương chia làm hai nhánh lớn: Thanh Nguyên (mất năm 740) và Nam Nhạc (677 - 744)

Theo “*Đại Việt sử ký*”, năm Kỷ Dậu 1069, mùa xuân tháng hai vua Lý Thánh Tông thân chinh đi đánh Chiêm Thành bắt được vua nước ấy là Chế Củ và dân chúng 5 vạn người. Mùa hạ tháng 6 đem quân về. Mùa thu tháng 7 vua từ Chiêm Thành về đến nơi, dâng tù ở Thái Miếu, đổi niên hiệu là Thần Vũ năm thứ nhất. Chế Củ xin dâng ba châu Địa Lý (nay thuộc Bình Trị Thiên), Ma Linh (nay thuộc huyện Bến Hải), Bồ Chính (nay thuộc huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hóa) để chuộc tội. Vua bằng lòng, tha cho Chế Củ về nước. Trong đám tù binh có một vị thiền sư Trung Quốc tên là Thảo Đường. Thảo Đường theo thầy sang Chiêm Thành hoàng dương Phật Pháp, không may gặp chiến tranh và bị bắt làm tù binh. Sau khi về kinh thành Thăng Long (tháng 7/1069), vua chia tù binh làm tạp dịch cho các quan chức, trong đó có một vị Tăng lục. Một hôm khi vị Tăng lục này đi vắng, Thảo Đường trong lúc làm phận sự quét dọn, thấy trên bàn chủ có cuốn Ngũ lục chép tay, Thảo Đường bèn lấy xem. Thấy trong sách có nhiều chỗ ghi chép sai, không chịu được Thảo Đường đã cầm bút sửa chữa. Khi về, lần dở sách Ngũ lục thấy có nhiều chỗ sửa chữa, thật ngạc nhiên, vị Tăng này đem sự việc tâu lên vua. Để hiểu rõ ngọn nguồn, vua cho gọi người tù đó vào để hỏi. Qua sự trình bày của người tù, vua biết ông là thiền sư Thảo Đường. Từ việc lí giải kinh sách tường tận, chính xác và trước tài trí, phong độ của thiền sư, vua đã mời thiền sư đến trụ trì ở chùa Khai Quốc và phong chiếu Quốc sư, về sau, phái thiền mang tên Thảo Đường được lập ra.

Nhưng nếu nhìn qua sự trình bày trên thì thiền phái Thảo Đường xuất hiện ở Việt Nam mang tính ngẫu nhiên. Sự thực như ta đã phân tích ở trên, sự xuất hiện của thiền phái Thảo Đường có nguồn gốc sâu xa ở những điều kiện chính trị xã hội lúc bấy giờ. Trước khi thiền phái Thảo Đường xuất hiện thì ở Việt Nam đã có hai thiền phái: Tì Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông. Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi mang sắc thái của Phật Giáo Ấn Độ chỉ ít là đến nửa đầu thế kỉ XI. Thiền phái Vô Ngôn Thông là dòng thiền từ Trung Hoa sang. Trước triều Lý, các triều đại, chẳng hạn như Ngô (939 - 965), Đinh (966 - 980), Tiền Lê (980 - 1009), tồn tại không lâu. Nhà Lý (1010 - 1225) cai quản đất nước tương đối lâu dài với sự thống nhất độc lập về lãnh thổ, kinh tế, chính trị, văn hoá. Điều đó đòi hỏi cần có một hệ tư tưởng độc lập cho nhà nước Đại Việt lúc bấy giờ. Hai thiền phái trên đều không thoả mãn nhu cầu này bởi lẽ một cái thì nghiêng về Ấn Độ, một cái thì ngả về Trung Hoa. Trước tình hình đó Lý Thánh Tông (1054 - 1068) đã lập nên một thiền phái mới - Thiền phái Thảo Đường.

Có lợi cho những lí do đó là sự ra đời bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta; năm 1054, đặt quốc hiệu nước ta là Đại Việt; năm 1040, vua không dùng gấm vóc của nhà Tống nữa; năm 1075 nhà Tống chuẩn bị dùng binh đánh nước ta; biết tin đó Nhân Tông đã sai Lý Thường Kiệt, Tông Đản đem hơn 10 vạn quân sang đất Tống, đánh úp quân Tống, giết hơn 10 vạn, bắt sống quân ở ba châu Khâm, Liêm, Ung đem về.

Năm 1077 đem đại binh sang đánh hai châu Khâm và Liêm nước Tống, nói lấy tiếng rằng nhà Tống thi hành phép thanh

miêu (biện pháp kinh tế do Vương An Thạch đề xướng) tàn hại dân Trung Quốc, nên đem quân sang hỏi tội để cứu giúp nhau. Đây là sự kiện có một không hai trong lịch sử Việt Nam. Nó chứng tỏ nhà Lý hùng cứ một phương ngang ngửa, thậm chí nhà Tống còn nể sợ. Nhà sử học Hoàng Xuân Hãn cho rằng Lý Thánh Tông là vua đầu tiên của nước ta có óc lập một đế quốc có danh ngang với một nước thiên tử. Vua đặt quốc hiệu Đại Việt (1054), tôn các vua trước đó là Thái Tổ, Thái Tông, coi các nước nhỏ là chư hầu, muốn ngăn cấm Chiêm Thành thâm phục nhà Tống. Nhà Lý còn muốn khôi phục những phong tục tập quán của dân Việt từ thời các vua Hùng. Điều đó thể hiện ở những ngày sinh nhật vua, người ta lấy tre kết thành một ngọn núi gọi là Vạn Thọ Nam Sơn ở ngoài cửa Quảng Phúc, trên núi làm nhiều hình chim bay, muông chạy, muôn vẻ lạ kì. Lại sai người bắt chúc tiếng của cầm thú làm vui để ban cho bề tôi. Ngay lưng chừng núi có rồng thần cuốn quanh, cắm xen các thứ cờ, treo lẫn vàng ngọc, sai con hát thổi kèn sáo trong hang núi, dâng ca tấu múa làm vui, cho các quan ăn yến.

Chỉ qua một vài chi tiết đó cộng với những trận đánh tan quân Tống đã nói lên tinh thần độc lập tự chủ của thời này cao chưa từng thấy. Trong tình hình tư tưởng và không khí độc lập tự chủ đó, việc xuất hiện thiền phái Thảo Đường chắc không phải là một sự việc ngẫu nhiên, nhất thời.

Lý Thánh Tông đi theo khuynh hướng có tính chất tổng hợp, vừa tôn sùng Phật giáo, lại vừa đúc cả tượng của Bàlamôn giáo như Phạm Thiên (Brahma), Đế Thích (Indra), để trong chùa, phiên dịch âm nhạc

Chiêm Thành, tiếp thu những tinh hoa văn hoá cổ thời Hùng Vương cùng với những tín ngưỡng dân gian nông nghiệp thể hiện qua việc xây lầu chung một cột sáu cạnh hình hoa sen, có liên hệ mật thiết với việc đi lễ cầu tự của nhà vua. Bằng những việc làm đó Ông đã xây dựng một nền Phật giáo có tính chất tổng hợp, đó là sự kết hợp giữa Thiên, Tịnh, Nho, Lão. Khuynh hướng này được kết hợp với tín ngưỡng dân gian nông nghiệp, cái linh phù Linga-Yoni của dân Chiêm Thành dưới ảnh hưởng ít nhiều của Nho giáo, đặc biệt là Phật giáo đã biến thành ngôi chùa Một Cột gắn liền với lễ cầu tự, mong sự sinh hoá, tuổi thọ, phúc trạch lâu dài (Diên hựu). Như vậy, thiền phái Thảo Đường là sự chất lọc, kết tinh của văn hoá Trung Hoa, văn hoá Ấn Độ, văn hoá Chiêm Thành và văn hoá Đại Việt, trong đó văn hoá Đại Việt làm nòng cốt, được thể hiện trong *“Truy tố cảnh sách”* của Thảo Đường bằng chủ trương có nhiều đường tu.

Ngoài thiền phái Thảo Đường, Phật giáo Thăng Long thời Lý phát triển khá mạnh, có khá nhiều thiền sư uyên thâm lỗi lạc, tiêu biểu là thiền sư Viên Chiếu (999-1090), thế hệ thứ bảy dòng Vô Ngôn Thông, trụ trì chùa Cát Tường; Lý Thái Tông; Mãn Giác (1052-1096), chùa Cửu Liên Giáo Nguyên, thế hệ thứ tám, dòng Vô Ngôn Thông; Tăng Thống Huệ Sinh (mất năm 1063), thế hệ thứ mười ba, dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

2. Viên Chiếu là người đầu tiên đã đặt cơ sở lí luận cho con đường đi đến giác ngộ bằng hành động thực tiễn hàng ngày của Phật giáo Việt Nam.

Ông cho rằng cái đẹp đẽ cao cả, cái quý hiếm không phải nằm ở đâu xa, không phải trú ngụ trong vương quốc mây mù

trừu tượng, mà nó nằm ngay trong thế giới ô trọc bụi bặm này khi ông nói:

Tê giác là loài súc thú hiếm
 Ăn bằng gai góc, ngủ trong bùn
 (Cử thế súc đồ tề thị bảo
 Xan ư kinh cúc ngoạ ư nê)

Điều này cũng giống như bông hoa sen (lá xanh, bông trắng lại chen nhị vàng) nhưng nó mọc lên từ bùn lầy mà ngôi chùa Một Cột trên đã mô tả.

Như vậy, nói theo danh từ triết học thì cái tuyệt đối nằm trong cái tương đối, cái tương đối chứa đựng cái tuyệt đối. Chân Như, Niết Bàn, Bồ đề, Chân tâm, Phật không phải ở đâu xa mà ngay trước mắt ("xúc mục"), trong tâm mỗi người. Tư tưởng này không có gì mới so với Thiên tông Trung Quốc.

Niết Bàn nằm trong thế giới trần tục, vậy con người trần tục muốn đạt đến cái nằm trong thế giới trần tục (Niết Bàn), tốt nhất nên bằng con đường trần tục như giã gạo, bở củi, gánh nước, quét dọn, v.v... Đây là một tư tưởng quan trọng cho việc tu hành. Biển rộng mênh mông bao la bát ngát, nơi bao chứa tất cả các dòng sông dù trong hay đục. Theo nghĩa này, thiền sư Viên Chiếu viết:

Biển rộng bao la dung nhiều nguồn nhỏ
 Non cao giữ mãi bụi hồng trần
 (Sơn cao cánh tại dung trần trử
 Hải khoáng năng thâm nạp tế lưu)

Trong cuộc sống, ai hướng thiện, hướng tới cái tâm bao la bát ngát như biển cả thì người đó tiến dần đến giải thoát. Tư tưởng này sau được Quốc sư Trúc Lâm làm rõ hơn khi khuyên vua Đồng thời cũng là một vị Phật tử - Trần

Thái Tông: "Dĩ thiên hạ chi dục vi dục, dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm" (Lấy muốn của thiên hạ làm muốn của mình, lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình). Đó cũng là tư tưởng "Dĩ chúng tâm vi kỉ tâm". Theo tư tưởng này, con người hướng thiện bằng việc phục vụ nhân sinh, nhân quần xã hội, và trong quá trình đó tâm con người mở rộng, khai mở dần dần bao chứa tâm nhiều người từ hẹp đến rộng, từ nông đến sâu, từ gia đình, xóm, làng, xã, huyện, tỉnh đến quốc gia và thiên hạ. Càng trải rộng bao nhiêu thì càng đi dần đến giác ngộ bấy nhiêu. Như vậy, Phật giáo Việt Nam vạch ra một con đường mới đi đến giác ngộ, hoàn toàn khác với Phật giáo Ấn-Trung, đó là con đường đi đến giác ngộ bằng cứu dân độ thế, và trên đường này tâm con người ngày càng khai mở bao trùm thiên hạ, muôn loài, vạn pháp, tức đạt đến tâm Phật. Điều này được Tuệ Trung Thượng Sĩ - ngôi sao sáng chói trên nền trời Thiền học Việt Nam - nói khá rõ: "Tâm của muôn loài tức Phật tâm" (Vạn pháp chi tâm tức Phật tâm). Đi đến giác ngộ bằng cách như vậy, Phật giáo Việt Nam đã mang trong mình tinh thần yêu nước. Không thể nói yêu nước thương dân mà lại không lấy nguyện vọng, mong muốn của dân làm nguyện vọng, mong muốn của mình. Ngược lại, đã là người yêu nước chân chính thì phải lấy nguyện vọng, mong muốn của dân làm nguyện vọng, mong muốn của mình. "Lấy" ở đây không phải là cái lấy chung chung trừu tượng ở trong tâm, mà phải bằng hành động thiết thực cụ thể. Chính quan điểm này đã dẫn Phật giáo Việt Nam đến chủ nghĩa yêu nước chân chính.

Mặt khác, đạt đến tâm vạn pháp cũng có nghĩa là hiểu và nắm được cái trung tâm cốt lõi, quy luật của vạn vật. Nắm được quy luật thì mới sống độc lập, tự do, tự tại được, vì tự do là nắm được tất yếu. Ở đây "Dĩ chúng tâm vi kỉ tâm" tức là lấy tâm của chúng sinh làm tâm của mình, thay cái tâm cá nhân ích kỉ của mình bằng cái tâm đồng loại. Nếu vô tâm là trút bỏ cái tâm nhỏ bé của mình thành cái tâm bao la của muôn loài, thì đây thực sự là quá trình vô tâm. Vô tâm là tâm tất cả. Mà tâm tất cả lại là vô tâm. Biện chứng ở đây là như vậy. Cũng giống như không có gì lại là có tất cả và có tất cả lại là không có gì. Sức mạnh của chữ "vô", "không", "hư" của nhà Phật là ở chỗ đó. Liên quan đến điều này, Viên Chiếu viết:

Nhược đạt tâm không vô sắc sắc

"Sắc" "không" ẩn hiện mặc vân xoay.

Ở đây, phải chăng đóng góp của Phật giáo Việt Nam là đã tìm ra một con đường mới vừa tương đối cụ thể, thiết thực, rõ ràng, vừa tương đối ngắn, dễ đi đến giác ngộ? Lịch sử Phật giáo từ trước tới nay theo một khía cạnh nào đó có thể nói là lịch sử ngày càng rút ngắn con đường đến Niết Bàn. Nếu xét ở góc độ này thì đóng góp của Phật giáo Việt Nam cho Phật giáo thế giới quả là không nhỏ. Hơn nữa trong Phật giáo, đặc biệt là Thiền tông, khi đã giác ngộ thì con người hoàn toàn không bị trói buộc bởi bất cứ cái gì, mọi chấp thủ bị vỡ tung ra, họ tự do, tự tại, vô tâm, vô ngại, vô bố úy, không chú tâm, không thiên chấp, do đó không còn tạo nghiệp. Nói một cách hình ảnh, có thể ví mọi hành vi, suy nghĩ, cử chỉ, lời nói của họ giống như gieo một hạt diêm, nó không còn nảy mầm, sinh tử luân hồi nữa.

Tuỳ nghi, tuỳ thời, nhậm vận, đó là hành động của những người đã giác ngộ ở một đất nước mà mọi người đều bận rộn, hăm hở, hăng hái chống giặc cứu nước, nếu cứ ôm khư khư những giáo lí nhà Phật, đóng kín cửa chùa, thì thật chẳng hợp thời đúng lúc chút nào. Đi sâu một chút ta thấy Phật là Thiện. Trong Thiện có nhiều mức độ, có thiện lớn, thiện nhỏ, thiện vĩ đại như Đức Phật, từ bỏ ngại vàng đi tìm con đường cứu chúng sinh ra khỏi sông mê biển khổ. Thiện nhỏ như làm một điều tốt lành nho nhỏ, chẳng hạn cho người khốn khó đồng tiền bát gạo. Người Phật tử Việt Nam luôn nhìn ra và làm theo những cái thiện lớn, khi đứng giữa ngã ba đường cần phải lựa chọn, dù có phải vi phạm giới luật. Chấp vào những giới luật để làm những điều thiện nhỏ mà bỏ qua những cái thiện lớn thì chẳng khác nào như "ngu trung", "ngu hiếu" trong Nho giáo vậy. Những người này, theo Khổng Tử, mới có khả năng thích nghi với đạo lí mà chưa có khả năng quyền biến. Ở đây, muốn hợp thời đúng lúc, muốn theo đức lớn phải học tập Thượng Sĩ là không trái với người đời, trộn lẫn cùng thế tục, phải đứng trong hàng ngũ dân tộc, cầm gươm lên ngựa đánh đuổi quân xâm lược. Đó chính là tuỳ nghi, quyền biến. Theo Lão Tử, cái đức cao nhất là bất đức, cho nên có đức, cái đức thấp nhất là không thất đức, cho nên vô đức. Đã giác ngộ thì mọi hành động, cử chỉ, suy nghĩ đều là Thiện. Và ở đây đánh giặc cứu nước cũng là Thiện.

Thời Lý - Trần là thời kì mà đạo Phật là quốc giáo, nhưng cũng là thời kì vẻ vang oanh liệt nhất trong lịch sử. Thiện lớn, đức lớn, hợp thời, đúng lúc, tuỳ nghi lúc này là phải cứu dân tộc, quê hương,

đất nước khỏi cái thảm họa của nạn ngoại xâm. Vì cái thiện lớn, đức lớn đó mà các Phật tử sẵn sàng cầm gươm lên ngựa, sẵn sàng vi phạm giới luật (cầm sát sinh), giết một người để cứu muôn người. Trong hoàn cảnh nước sôi lửa bỏng, những người Phật tử không thể giáo điều máy móc ôm khư khư giới luật là không được giết hại chúng sinh trong đó có cả kẻ thù, quân xâm lược đang tàn sát đồng bào. Không thể vì một điều thiện nhỏ cho cá nhân mà quên điều thiện lớn cho dân tộc. Như vậy, ở đây phá giới là theo tinh thần phá chấp. Thiên tông Việt Nam có tinh thần thương người, cứu người, đặc biệt cứu con người là trên hết. Chả thế mà Phật giáo Việt Nam có câu:

Dù xây chín cấp phù đồ

Không bằng làm phúc cứu cho một người.

Cứu một con người còn hơn cả xây chín cấp phù đồ. Bởi vậy, việc cứu cả một dân tộc, đất nước, cứu muôn dân trăm họ là công việc khẩn thiết cấp bách hơn cả, dù có phải vi phạm giới luật. Chính khai mở tâm đi dẫn đến giác ngộ bằng con đường tham gia tích cực vào việc cứu đời kể cả sát sinh mà Phật giáo Việt Nam đã có những đóng góp to lớn trong công cuộc chống ngoại xâm giành lại độc lập chủ quyền cho đất nước. Lịch sử "chống địch họa" của dân tộc Việt Nam cho đến nay đã chứng minh điều đó. Ấu đó cũng là lẽ thường tình bởi vì phương châm của nhà Phật là "Lợi lạc quần sinh vô ngã vị tha". Thiên tông Việt Nam còn đi xa hơn: "Lợi lạc quần sinh vô tâm vị tâm".

Như vậy, thiền sư Viên Chiếu ở kinh thành Thăng Long thế kỉ XI đã đặt cơ sở lý luận cho con đường đi đến giác ngộ độc đáo của Phật giáo Việt Nam.

3. Một vị thiền sư tiêu biểu của dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, thiền sư Huệ Sinh (mất năm 1063) chùa Vạn Tuế, kinh thành Thăng Long, đã có một tư tưởng hết sức uyên thâm về triết lý vô ngôn. Triết lý vô ngôn của nhà Phật, theo truyền thuyết, bắt đầu từ hội Linh Sơn, khi Đức Phật cầm cành hoa sen đưa lên có ý khai thị, cả hội chúng đều im lặng, chỉ có mình Maha Ca Diếp (Mahakasyapa) mỉm cười. Phật liền nói: "Ta có chính pháp nhãn tạng, niết bàn diệu tâm, pháp môn màu nhiệm, thực tướng vô tướng, nay ta phó chúc cho ngươi". Ấy là Phật *Dĩ tâm truyền tâm* cho Ca Diếp. Phép đó từ Ca Diếp, theo truyền thuyết, truyền xuống trải qua 28 đời đến Boddhidharma (Bồ Đề Đạt Ma), vị sư này vượt biển qua Đông Độ ở chùa Thiếu Lâm, sáng lập ra Thiền tông Trung Quốc. Boddhidharma trước khi viên tịch có đề nghị các đệ tử nói lên chỗ sở đắc của mình, riêng có Huệ Khả là không nói năng gì (vô ngôn) chỉ bước ra đánh lễ ngài ba lạy rồi trở lại đứng nguyên chỗ cũ. Boddhidharma nói: Người được phần cốt tuỷ đạo ta rồi. Đó là sự tiếp nối phương châm *Dĩ tâm truyền tâm*, vì đạo bản vô ngôn, ngôn sinh li tán.

Triết lý vô ngôn tức triết lý không lời, triết lý về sự im lặng. Cái đó có vẻ mâu thuẫn, vì đã triết lý thì phải có sự lập luận, logic chặt chẽ, chứng minh rõ ràng, nhưng ở đây tất cả đều yên lặng, giống như một con thuyền trống không vượt biển dưới ánh trăng huyền ảo trong bài thơ của thiền sư Huệ Sinh:

Tịch tịch lăng già nguyệt

Không không độ hải chu.

(Trăng Lăng Già vắng lặng

Thuyền vượt biển trống không)

Nhưng người ta cũng thường nói: Lúc yên lặng (vô ngôn) chính là lúc nói nhiều nhất. Theo đó mà xét thì triết lí vô ngôn còn phong phú hơn cả triết lí hữu ngôn. Học triết lí hữu ngôn thì dễ, nhưng học và làm theo triết lí vô ngôn mới khó. Cái đó giống như điều Gamzatốp nói: "Người ta cần hai năm để học nói, nhưng cần đến sáu mươi năm để học yên lặng". Nhìn chung, mỗi con người trong cuộc đời đều trải qua ba giai đoạn: vô ngôn - hữu ngôn - vô ngôn. Cái vô ngôn ban đầu là con người chưa biết nói. Trải qua giai đoạn hữu ngôn ồn ào, diễn thuyết, tuyên truyền, cổ động,... con người đạt đến mức viên mãn cả về cuộc đời lẫn kinh nghiệm sống, đã có một bề dày kiến thức cũng như tri thức, và khi ánh hoàng hôn cuộc đời đang từ từ tắt dần, thì con người mới hiểu ra cuộc sống của mình thật ngắn ngủi, mọi cái đều vô nghĩa, ngôn ngữ cũng chẳng giúp ích được gì nhiều hơn, và họ mang theo biết bao điều bí ẩn trở về với cát bụi. Cái vô ngôn sau không phải là hoàn toàn không nói, yên lặng tuyệt đối

mà theo nghĩa ngày càng tiến dần đến nắm mồ, con người ngày càng ít nói, ngày càng yên lặng.

Triết lí vô ngôn là triết lí về sự im lặng. Sự im lặng bên ngoài là sự phản ánh sự im lặng bên trong. Chỉ có những người đạt tới một trình độ nhất định mới có được sự im lặng, còn đại đa số là âm ỉ, ồn ào, khuếch trương, lảng nhãng lít nhít. Dân ta có câu "Thùng rỗng kêu to" là vậy. Nếu lời nói là quý thì yên lặng còn quý hơn nhiều. Tục ngữ thế giới cũng có câu: Ngôn ngữ là bạc, yên lặng là vàng. Những nơi yên lặng nhất là những nơi sâu thẳm nhất. Nguyễn Du cho rằng chân kinh chính là kinh không chữ. Đường Huyền Trang sang Tây Trúc thỉnh kinh lần đầu được toàn kinh không chữ. Một vị thiền sư đưa ra một hình ảnh khá hay: Bầy chim hót giữa những bông hoa hương thơm ngào ngạt, tiếng chim hót của bầy chim ở đâu, đó là lời, còn hương thơm ngào ngạt, đó là sự im lặng, nơi đó trú ngụ chân lí. Đây cũng là một điểm đặc sắc của Phật giáo Thăng Long./.